

# BÀN VỀ VIỆC XÂY DỰNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU DÙNG CHO PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ

**Th.s Nguyễn Thị Kim Oanh, Th.s Phí Thị Kim Thư, Th.s Dương Thị Nhân**

*Trường Đại học Mỏ Địa chất*

*Email: nguyenkimoanhhumg@yahoo.com*

*Hiện nay, các tổng công ty có công ty trực thuộc đã cổ phần hóa hoặc các tập đoàn kinh tế đã tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất (BCTCHN) theo quy định. Phân tích báo cáo tài chính (BCTC) của các doanh nghiệp cũng như phân tích BCTCHN của các tổng công ty hay các tập đoàn kinh tế là biện pháp quan trọng nhằm đánh giá tình hình tài chính và hoạt động của các đơn vị này để đưa ra các quyết định hợp lý. Xuất phát từ thực tế khách quan của các quy định của Việt Nam về việc một số khoản mục trình bày trên BCTCHN có sự khác biệt so với BCTC nên theo nhóm tác giả cần thiết phải sửa đổi và bổ sung mới một số chỉ tiêu trong phân tích BCTCHN như được đề cập trong bài viết.*

**Từ khóa:** phân tích báo cáo tài chính hợp nhất, tập đoàn kinh tế

## **1. Những quy định về việc trình bày BCTCHN tại Việt Nam**

Trong giai đoạn này các văn bản pháp luật của Việt Nam ảnh hưởng đến việc lập BCTCHN sau ngày quyền kiểm soát được thiết lập là VAS 25 và thông tư 161/2007/TT-BTC. Qua phân tích về các lý thuyết hợp nhất BCTC mà đã được tác giả đề cập trong tạp chí “Kinh tế và phát triển” tháng 6/2012 cho thấy theo quy định của VAS 25 và thông tư 161/2007/TT-BTC một số nội dung hợp nhất được áp dụng theo lý thuyết công ty mẹ mở rộng trong khi một số nội dung áp dụng theo lý thuyết thực thể kế toán. Việc kết hợp cả 2 lý thuyết hợp nhất trong đó chủ yếu là thiên về lý thuyết công ty mẹ mở rộng đã dẫn đến việc lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày tách biệt thành một mục riêng trên BCTCHN và do đó trở thành một yếu tố thuộc BCTC chưa từng được đề cập trong VAS 01- Chuẩn mực chung (Bảng 1).

Xuất phát từ các quy định về trình bày lợi ích của cổ đông thiểu số như đã nêu trên nên Bảng CĐKTHN (B01-DN/HN) và BCKQKDHN (B02-DN/HN) (xem mẫu bảng 2, bảng 3) có kết cấu khác với bảng CĐKT (B01-DN) và BCKQKD (B02-DN). Sự khác biệt này được thể hiện ở chỗ phần vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông thiểu số (trương ứng là chỉ tiêu “Lợi ích của cổ đông thiểu số”) được

trình bày tách biệt với phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ (trương ứng là chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu”) trên BCĐKTHN và phần lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông thiểu số (trương ứng là chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”) cũng được trình bày tách biệt với phần lợi nhuận sau thuế TNDN thuộc về cổ đông của công ty mẹ (trương ứng là chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ”) trên BCKQKDHN.

## **2. Ảnh hưởng của quy định về trình bày BCTCHN đến việc cần xây dựng mới và sửa đổi một số chỉ tiêu trong phân tích BCTCHN**

Có thể thấy so với BCTC, các khoản mục trên BCTCHN có sự thay đổi khi bổ sung mã số 439 “Lợi ích của cổ đông thiểu số”, mã số 45 “Lợi nhuận hoặc phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh”, mã số 61 “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số”, mã số 62 “Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ”. Xuất phát từ những điểm khác biệt về các khoản mục được trình bày trên BCTCHN so với BCTC nên theo nhóm tác giả công thức tính 10 chỉ tiêu phân tích sau đây cần có sự thay đổi phù hợp cũng như cần thiết có sự bổ sung thêm 14 chỉ tiêu khác trong phân tích BCTCHN (xem bảng 4).

Nhóm các chỉ tiêu phân tích BCTCHN cần sửa đổi công thức tính:

**Bảng 1: Bảng phân tích quan điểm của Việt Nam về trình bày BCTCHN**

Các vấn đề BCTCHN	Nội dung quy định	Khung pháp lý liên quan	Trương ứng quan điểm về hợp nhất BCTC
<p>➢ Trình bày lợi ích của cổ đông thiểu số trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Bảng CĐKTHN)</p>	<p>- Trình bày thành một khoản mục tách biệt nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</p> <p>- Trình bày dưới phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ.</p>	<p>➢ VAS25, Điều 12.c: <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con bị hợp nhất được xác định và trình bày trên Bảng CĐKTHN thành một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ</i></p> <p>➢ Thông tư số 161, Mục 7.1 phần XIII: <i>Bổ sung mục C “Lợi ích của cổ đông thiểu số” – Mã số 439 trong phần Nguồn vốn để phản ánh giá trị lợi ích của cổ đông thiểu số</i></p>	<p>➢ Lý thuyết công ty mẹ mở rộng</p>
<p>➢ Trình bày lợi ích của cổ đông thiểu số trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (BCKQKDHN)</p>	<p>- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận của tập đoàn được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.</p> <p>- Trình bày giữa chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập và lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ,</p>	<p>➢ VAS25, đoạn 12: <i>Lợi ích của cổ đông thiểu số trong thu nhập của công ty con bị hợp nhất trong kỳ báo cáo được xác định và loại trừ ra khỏi thu nhập của tập đoàn để tính lãi hoặc lỗ thuần có thể được xác định cho những đối tượng sở hữu công ty mẹ.</i></p> <p>➢ Thông tư 161, mục 7.2 phần XIII: <i>Bổ sung các chỉ tiêu trong BCKQKDHN (mẫu số B02DN/HN)</i></p> <p>- <i>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh Mã số 45</i></p> <p>- <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số Mã số 61</i></p> <p>- <i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ Mã số 62.</i></p>	<p>➢ Lý thuyết thực thể kế toán</p>

**Bảng 2: Bảng cân đối kế toán hợp nhất**  
Mẫu B 01-DN/HN

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III.	Các khoản phải thu	130			
IV.	Hàng tồn kho	140			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II.	Tài sản cố định	220			
III.	Bất động sản đầu tư	240			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V.	Tài sản dài hạn khác	260			
VI.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=10+200)				
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+320)	300			
I.	Nợ ngắn hạn	310			

II.	Nợ dài hạn	330			
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400			
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>			

**Bảng 3: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu B 02-DN/HN**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.23		
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25		
7. Chi phí tài chính	22	5.25		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30			
11. Thu nhập khác	31	5.26		
12. Chi phí khác	32	5.26		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
<b>14. Lợi nhuận hoặc lỗ từ công ty liên kết liên doanh</b>	<b>45</b>			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.28		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60 = 50-51-52)	60			
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</b>	<b>61</b>			
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ ( 62 =60-61)</b>	<b>62</b>			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29		

- Đối với chỉ tiêu phân tích số I.1, số I.2, số I.3, số I.4, số I.5, I.6, I.7: Mặc dù khi hợp nhất theo lý thuyết công ty mẹ mở rộng, “Lợi ích của cổ đông thiểu số” được xếp tách biệt khỏi “Vốn chủ sở hữu”- trên Bảng CĐKTHN nhưng theo tác giả xét cho đến cùng, trên góc độ của các đối tượng bên ngoài khi sử dụng thông tin trên BCTCHN thì cổ đông thiểu số hay cổ đông của công ty mẹ đều là chủ sở hữu. Chính vì vậy, “Lợi ích của cổ đông thiểu số” mang tính chất là một phần vốn chủ sở hữu chứ không phải là nợ phải trả nên đối với phân tích BCTCHN

cần thiết phải cộng cả “Lợi ích của cổ đông thiểu số” (phần vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số) với “Vốn chủ sở hữu” (phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ).

- Đối với chỉ tiêu phân tích số I.7, số I.8, số I.9, số I.10: khi phân tích về tính ổn định của nguồn tài trợ, các nhà phân tích cho rằng nguồn tài trợ thường xuyên là nguồn vốn có thể sử dụng thường xuyên, lâu dài, ổn định nên từ BCTC sẽ căn cứ vào số liệu của “Vốn chủ sở hữu” và “Nợ dài hạn” để tính toán. Tuy nhiên đối với BCTCHN, theo tác giả nguồn tài

**Bảng 4: Bảng so sánh sự khác biệt giữa các chỉ tiêu trong phân tích BCTC và phân tích BCTCHN**

Chỉ tiêu phân tích	BCTC	BCTCHN
<b>I. Nhóm các chỉ tiêu phân tích BCTCHN cần thay đổi công thức tính</b>		
1. Hệ số tài trợ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
2. Hệ số tự tài trợ TSDH	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSDH}}$	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{TSDH}}$
3. Hệ số tự tài trợ TSCĐ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$
4. Hệ số sinh lời của VCSH	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{(\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số bình quân})}$
5. Hệ số sức sản xuất của VCSH	$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số bình quân}}$
6. Hệ số đảm bảo nợ	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Nợ phải trả}}$
7. Hệ số VCSH/Nguồn TTTX	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}$
8. Vốn hoạt động thuần	$\text{Nguồn TTTX} - \text{TSDH} = (\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}) - \text{TSDH}$	$\text{Nguồn TTTX} - \text{TSDH} = (\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}) - \text{TSDH}$
9. Hệ số tài trợ thường xuyên (TTTTX)	$\frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	$\frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
10. Hệ số nguồn TTTX/TSDH	$\frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{TSDH}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}{\text{TSDH}}$	$\frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{TSDH}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{TSDH}}$
<b>II. Nhóm các chỉ tiêu phân tích BCTCHN cần bổ sung thêm</b>		
1. Hệ số tài trợ của cổ đông thiểu số	Không có	$\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
2. Hệ số tài trợ của cổ đông của công ty mẹ	Không có	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$
3. Hệ số tự tài trợ TSDH của cổ đông thiểu số	Không có	$\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{TSDH}}$

4. Hệ số tự tài trợ TSDH của cổ đông của công ty mẹ	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSDH}}$
5. Hệ số tự tài trợ TSCĐ của cổ đông thiểu số	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$
6. Hệ số tự tài trợ TSCĐ của cổ đông của công ty mẹ	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}}$
7. Hệ số VCSH của cổ đông của công ty mẹ/ Nguồn TTTX	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$ $= \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}$
8. Hệ số VCSH của cổ đông thiểu số/ Nguồn TTTX	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$ $\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn} + \text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}$
9. Hệ số đảm bảo nợ của cổ đông thiểu số	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Nợ phải trả}}$
10. Hệ số đảm bảo nợ của cổ đông của công ty mẹ	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$
11. Hệ số sinh lời của VCSH của cổ đông của công ty mẹ	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$
12. Hệ số sinh lời của VCSH của cổ đông thiểu số	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số}}{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số bình quân}}$
13. Hệ số sức sản xuất của VCSH của cổ đông thiểu số	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Lợi ích của cổ đông thiểu số bình quân}}$
14. Hệ số sức sản xuất của VCSH của cổ đông của công ty mẹ	<i>Không có</i>	$\frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$

trợ thường xuyên ngoài “Vốn chủ sở hữu” và “Nợ dài hạn” thì còn phải bao gồm cả “Lợi ích của cổ đông thiểu số”. Lý giải cho điều này là bởi cổ đông thiểu số cũng là chủ sở hữu nên “Lợi ích của cổ đông thiểu số” là một phần vốn chủ sở hữu và do đó sẽ sử dụng được thường xuyên, lâu dài.

Nhìn chung, ý nghĩa của các chỉ tiêu số I.1, số I.2, số I.3, số I.4, số I.5, số I.6, số I.7, số I.8, I.9, I.10 trong phân tích BCTCHN và trong phân tích BCTC là không khác nhau nhưng về công thức tính của các chỉ tiêu này trong phân tích BCTCHN cần phải có

sự điều chỉnh hợp lý như trình bày ở bảng 4.

Nhóm các chỉ tiêu phân tích BCTCHN mới cần bổ sung thêm:

Ngoài ra, theo tác giả đối với việc phân tích BCTCHN nên bổ sung thêm các chỉ tiêu khác có công thức tính và ý nghĩa cụ thể như sau:

- Hệ số tài trợ của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.1 trong bảng 4): hệ số này cho biết vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số chiếm mấy phần trong tổng nguồn vốn của tập đoàn.



- Hệ số tài trợ của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.2 trong bảng 4): hệ số này cho biết vốn chủ sở hữu của công ty mẹ chiếm mấy phần trong tổng nguồn vốn của tập đoàn.

- Hệ số tự tài trợ TSDH của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.3 trong bảng 4): hệ số này phản ánh khả năng trang trải TSDH bằng vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số.

- Hệ số tự tài trợ TSDH của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.4 trong bảng 4): hệ số này phản ánh khả năng trang trải TSDH bằng vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

- Hệ số tự tài trợ TSCĐ của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.5 trong bảng 4): hệ số này phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận TSCĐ (đã và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số.

- Hệ số tự tài trợ TSCĐ của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.6 trong bảng 4): hệ số này phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận TSCĐ đã và đang đầu tư bằng vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ.

- Hệ số VCSH của cổ đông thiểu số/Nguồn TTTX (xem công thức tính chỉ tiêu số II.7 trong bảng 4): hệ số này cho biết trong tổng nguồn tài trợ thường xuyên thì phần vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số chiếm mấy phần.

- Hệ số VCSH của cổ đông của công ty mẹ/Nguồn TTTX (xem công thức tính chỉ tiêu số II.8 trong bảng 4): hệ số này cho biết trong tổng nguồn tài trợ thường xuyên thì phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ chiếm mấy phần.

- Hệ số đảm bảo nợ của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.9 trong bảng 4): chỉ tiêu này cho biết mức độ đảm bảo nợ của cổ đông thiểu số hay nói cách khác với 1 đồng nợ phải trả sẽ được đảm bảo thanh toán bằng mấy đồng vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số.

- Hệ số đảm bảo nợ của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.10 trong bảng 4):

chỉ tiêu này cho biết mức độ đảm bảo nợ của cổ đông của công ty mẹ hay nói cách khác với 1 đồng nợ phải trả sẽ được đảm bảo thanh toán bằng mấy đồng vốn chủ sở hữu của công ty mẹ.

- Hệ số sinh lời của VCSH của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.11 trong bảng 4): chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số đã tạo được ra mấy đồng lợi nhuận trong kỳ.

- Hệ số sinh lời của VCSH của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.12 trong bảng 4): chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu của công ty mẹ đã tạo được ra mấy đồng lợi nhuận trong kỳ.

- Hệ số sức sản xuất của VCSH của cổ đông thiểu số (xem công thức tính chỉ tiêu số II.13 trong bảng 4): chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu của cổ đông thiểu số đã tạo ra được mấy đồng doanh thu trong kỳ.

- Hệ số sức sản xuất của VCSH của cổ đông của công ty mẹ (xem công thức tính chỉ tiêu số II.14 trong bảng 4): chỉ tiêu này cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu của công ty mẹ đã tạo ra được mấy đồng doanh thu trong kỳ.

### 3. Kết luận

Trong những năm qua ở nước ta, các tập đoàn kinh tế đã tiến hành lập BCTCHN theo quy định thông qua đó đã cung cấp các thông tin trung thực khách quan về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh của tập đoàn. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay là với các số liệu trên BCTCHN việc phân tích được thực hiện như thế nào bởi hầu hết các tài liệu, bài giảng hiện nay mới chỉ tập trung cung cấp các kiến thức về phân tích BCTC nói chung. Những nội dung về hệ thống chỉ tiêu phân tích BCTCHN mà tác giả kiến nghị sửa đổi hoặc bổ sung mới trong bài viết này hy vọng sẽ đem lại cho bạn đọc những kiến thức mới bên cạnh những kiến thức về phân tích BCTC chung. □

#### Tài liệu tham khảo:

1. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” của Học viện Tài chính, Kinh tế quốc dân.
2. Giáo trình “Phân tích Báo cáo tài chính” của trường đại học Kinh tế quốc dân.
3. Bộ Tài chính- Hướng dẫn kế toán thực hiện 10 chuẩn mực kế toán đợt 4, đợt 5, NXB Tài chính, Hà Nội- 2006
4. Ngô Thế Chi – Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS 25- NXB Thống kê, Hà Nội-2005
5. IFRS 10, thông tư 161/2007/TT-BTC.